

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 15 ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 3 năm 2022 là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương và từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám Đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022



Số tham chiếu: 61515944/22574023 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.716.469.167.527</b>	<b>1.005.816.419.604</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
111	1. Tiền	4	101.218.412.723	67.128.991.364
112	2. Các khoản tương đương tiền		101.218.412.723	39.628.991.364
			-	27.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.656.000.000	74.000.000.000
			9.656.000.000	74.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.195.410.357.382</b>	<b>600.073.835.143</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	721.609.535.930	308.205.095.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	309.035.099.965	245.770.516.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	68.350.000.000	9.823.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	107.241.921.267	48.021.428.600
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.826.199.780)	(11.746.705.700)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>			
141	1. Hàng tồn kho	10	337.371.604.738	205.217.620.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		337.371.604.738	205.609.598.354
			-	(391.978.205)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	72.812.792.684	59.395.972.948
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	5.954.686.503	7.748.001.716
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	66.858.106.181	50.554.992.300
			-	1.092.978.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>507.757.654.034</b>	<b>524.639.231.885</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>83.221.279.221</b>	<b>69.305.612.924</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	52.059.052.174	20.157.819.337
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	30.000.000.000	48.005.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.162.227.047	1.142.793.587
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>330.570.235.551</b>	<b>373.886.564.795</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	317.495.849.021	360.348.942.829
222	Nguyên giá		522.093.185.467	536.651.515.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.597.336.446)	(176.302.572.382)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.074.386.530	13.537.621.966
228	Nguyên giá		16.756.274.836	16.756.274.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.681.888.306)	(3.218.652.870)
240	<b>III. Tài sản dài hạn dở dang</b>		<b>691.020.000</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		691.020.000	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>68.675.519.850</b>	<b>57.635.263.377</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	38.675.519.850	27.635.263.377
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.2	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24.599.599.412</b>	<b>23.811.790.789</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.364.886.385	23.811.790.789
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	234.713.027	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.224.226.821.561</b>	<b>1.530.455.651.489</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.574.846.962.588</b>	<b>957.207.055.681</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.489.405.962.588</b>	<b>930.793.816.681</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	636.136.348.531	303.084.584.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	129.813.477.804	51.504.043.907
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.933.878.149	4.449.028.966
314	4. Phải trả người lao động	18	5.188.699.660	5.481.023.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		875.925.875	1.659.593.920
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	48.198.144.156	20.064.681.883
320	8. Vay ngắn hạn	20	658.860.937.568	543.630.993.170
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.398.550.845	864.866.602
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>85.441.000.000</b>	<b>26.413.239.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		365.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	20	85.076.000.000	26.413.239.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>649.379.858.973</b>	<b>573.248.595.808</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>649.379.858.973</b>	<b>573.248.595.808</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		368.315.080.000	320.275.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.315.080.000	320.275.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.063.820.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.619.073.581)	(1.007.294.337)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.374.955.143	100.934.023.554
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		89.197.536.199	57.759.310.695
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		80.177.418.944	43.174.712.859
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		97.111.803.646	84.809.692.826
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.224.226.821.561</b>	<b>1.530.455.651.489</b>

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiểm toán trưởng



Ngô Văn Thu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.274.084.806.470	4.090.796.968.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.832.333.216)	(8.067.337.510)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.265.252.473.254	4.082.729.630.752
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(7.744.285.828.510)	(3.807.621.400.340)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.966.644.744	275.108.230.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	74.758.774.579	39.507.243.673
22	7. Chi phí tài chính	26	(43.899.722.413)	(46.878.165.604)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(28.029.027.939)	(41.272.379.982)
24	8. Lãi thuần trong công ty liên kết		5.040.256.473	3.091.813.575
25	9. Chi phí bán hàng	27	(361.877.514.187)	(138.718.712.695)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(65.868.816.078)	(72.379.389.482)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.119.623.118	59.731.019.879
31	12. Thu nhập khác	28	1.812.953.866	988.127.066
32	13. Chi phí khác	28	(2.825.898.290)	(4.068.179.563)
40	14. Lỗ khác	28	(1.012.944.424)	(3.080.052.497)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.106.678.694	56.650.967.382
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(24.696.134.228)	(3.685.051.597)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	234.713.027	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		103.645.257.493	52.965.915.785

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		80.177.418.944	43.174.712.859
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.467.838.549	9.791.202.926
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.177	854
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.177	854



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>128.106.678.694</b>	<b>56.650.967.382</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		47.958.737.184	48.879.040.531
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(1.312.484.125)	11.786.214.201
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.652.917.951	770.706.542
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.385.961.496)	(30.230.055.726)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		28.800.027.939	41.532.379.982
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>187.819.916.147</b>	<b>129.389.252.912</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(521.850.668.412)	(175.374.879.081)
10	Tăng hàng tồn kho		(131.762.006.384)	(4.418.657.394)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		439.216.060.712	(138.838.567.936)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.022.493.513	5.267.050.692
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.145.541.651)	(41.644.119.382)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.649.306.618)	(5.260.133.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.813.530.841)	(9.864.885.872)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(86.162.583.534)</b>	<b>(181.074.919.437)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(5.067.876.196)	(1.827.215.080)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.727.273	1.336.363.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(233.506.000.000)	(241.300.300.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		257.328.500.000	535.646.135.616
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(75.600.000.000)	(31.214.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.028.150.979	31.112.754.943
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.794.497.944)</b>	<b>293.753.739.116</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		3.188.275.492.447	2.711.767.737.918
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.016.070.170.180)	(2.803.678.472.042)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.555.000.000)	(7.900.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>162.650.322.267</b>	<b>(99.810.734.124)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>38.693.240.789</b>	<b>12.868.085.555</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>67.128.991.364</b>	<b>54.932.449.838</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.603.819.430)	(671.544.029)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>101.218.412.723</b>	<b>67.128.991.364</b>

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Ngô Văn Thu  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 15 ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 484 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	70%	70%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	538.967.724	639.882.382
Tiền gửi ngân hàng	100.679.444.999	38.989.108.982
Các khoản tương đương tiền	-	27.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.218.412.723</b>	<b>67.128.991.364</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.656.000.000	9.656.000.000	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.656.000.000</b>	<b>9.656.000.000</b>	<b>-</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	586.839.591.159	286.579.575.544
Đối tác Doanh nghiệp số 1	-	21.888.974.233
Các khoản phải thu khách hàng khác	586.897.373.059	264.690.601.311
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	134.712.162.871	21.625.520.278
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>721.609.535.930</b>	<b>308.205.095.822</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.600.118.980)	(5.210.485.100)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	277.860.970.899	154.032.505.351
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	31.174.129.066	91.738.011.070
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>309.035.099.965</b>	<b>245.770.516.421</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.226.080.800)	(1.243.920.600)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn (*)</b>		
Đối tác doanh nghiệp số 1	40.000.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	28.350.000.000	-
Khác	-	1.231.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	8.592.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.350.000.000</b>	<b>9.823.500.000</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(5.292.300.000)
<b>Dài hạn (**)</b>		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000.000	48.005.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>48.005.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm cho các khoản cho vay bằng đồng USD và 9%/năm cho các khoản cho vay bằng VND. Các khoản cho vay trên không có tài sản đảm bảo (31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm 6,5%/năm); và

(\*\*) Đây là các khoản cho vay dài hạn sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 và hưởng lãi suất 10%/năm và không có tài sản đảm bảo (31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm - 8,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng Công ty TNHH Dalian Hualaito Trading Khác	8.338.103.600 1.226.080.800 1.477.191.946	- - 215.176.566	8.338.103.600 1.243.920.600 6.333.733.300	4.169.051.800 - -
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.041.376.346</b>	<b>215.176.566</b>	<b>15.915.757.500</b>	<b>4.169.051.800</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	8.003.038.775	-	14.131.350.241	-
Đặt cọc, ký quỹ (*)	88.016.654.369	-	12.915.700.039	-
Lãi dự thu	2.835.551.738	-	9.680.724.967	-
Phải thu khác	8.386.676.385	-	11.293.653.353	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.241.921.267</b>	<b>-</b>	<b>48.021.428.600</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.162.227.047	-	1.142.793.587	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.162.227.047</b>	<b>-</b>	<b>1.142.793.587</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.483.494.151	-	9.898.808.219	-
Phải thu đối tượng khác	104.920.654.163	-	39.265.413.968	-

(\*) Các khoản đặt cọc ký cược ký quỹ bao gồm:

- Khoản đặt cọc cho các cổ đông của Công ty An Tín liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông này.
- Khoản ký quỹ tại ngân hàng liên quan tới việc mở LC/Upas của Công ty An Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	31.615.615.709	-	37.637.514.027	-
Nguyên vật liệu	26.144.810.331	-	33.253.146.845	-
Công cụ, dụng cụ	5.550.693.350	-	6.010.189.967	-
Thành phẩm	5.962.470.228	-	8.682.175.261	-
Hàng hoá	268.098.015.120	-	119.782.951.846	(391.978.205)
Hàng gửi đi bán	-	-	243.620.408	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>337.371.604.738</b>	<b>-</b>	<b>205.609.598.354</b>	<b>(391.978.205)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	391.978.205	352.469.704
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	39.508.501
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(391.978.205)	-
Số cuối năm	-	391.978.205



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	168.936.656.953	227.920.948.767	130.680.093.672	6.946.961.273	2.166.854.546	536.651.515.211
- Mua trong năm	-	221.410.000	580.000.000	47.950.000	2.057.730.000	2.907.090.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.517.591.836	-	-	-	-	1.517.591.836
- Thanh lý	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	(18.983.011.580)
Số cuối năm	170.454.248.789	209.449.347.187	131.260.093.672	6.704.911.273	4.224.584.546	522.093.185.467
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	619.588.944	1.072.645.364	4.819.016.215	528.551.273	85.000.000	7.124.801.796
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	31.766.367.782	89.029.008.808	51.968.403.066	2.737.275.416	801.517.310	176.302.572.382
- Khấu hao trong năm	7.664.139.615	24.100.508.326	14.363.097.049	838.017.530	312.013.124	47.277.775.644
- Thanh lý	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	(18.983.011.580)
Số cuối năm	39.430.507.397	94.436.505.554	66.331.500.115	3.285.292.946	1.113.530.434	204.597.336.446
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	137.170.289.171	138.891.939.959	78.711.690.606	4.209.685.857	1.365.337.236	360.348.942.829
Số cuối năm	131.023.741.392	115.012.841.633	64.928.593.557	3.419.618.327	3.111.054.112	317.495.849.021

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 252 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Số cuối năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	3.010.519.241	208.133.629	3.218.652.870
- Hao mòn trong năm	325.040.544	138.194.892	463.235.436
Số cuối năm	3.335.559.785	346.328.521	3.681.888.306
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	12.916.467.595	621.154.371	13.537.621.966
Số cuối năm	12.591.427.051	482.959.479	13.074.386.530

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12,59 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty An Thành đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề</i>
Công ty Sunrise	33,24%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	21%	30%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>			
Số đầu năm	600.000.000	24.000.000.000	24.600.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	<u>6.000.000.000</u>	-	<u>6.000.000.000</u>
Số cuối năm	<u>6.600.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>30.600.000.000</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:</b>			
Số đầu năm	-	3.035.263.377	3.035.263.377
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>-</u>	<u>5.040.256.473</u>	<u>5.040.256.473</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>8.075.519.850</u>	<u>8.075.519.850</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>600.000.000</u>	<u>27.035.263.377</u>	<u>27.635.263.377</u>
Số cuối năm	<u>6.600.000.000</u>	<u>32.075.519.850</u>	<u>38.675.519.850</u>

**13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

(\*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>			

Trái phiếu được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.481.732.761	5.907.573.708
Phí bảo hiểm và phí khác	685.338.016	1.362.603.893
Các khoản khác	787.615.726	477.824.115
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.954.686.503</b>	<b>7.748.001.716</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.507.473.800	12.574.633.285
Tiền thuê đất trả trước	7.493.406.960	7.711.133.064
Chi phí sửa chữa lớn	1.158.451.763	579.740.315
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.404.964.822	2.484.466.585
Các khoản khác	2.800.589.040	461.817.540
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.364.886.385</b>	<b>23.811.790.789</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	191.855.970.409	191.855.970.409	126.447.156.094	126.447.156.094
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	444.280.378.122	444.280.378.122	176.637.428.296	176.637.428.296
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>636.136.348.531</b>	<b>636.136.348.531</b>	<b>303.084.584.390</b>	<b>303.084.584.390</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	73.713.977.394	51.504.043.907
	56.099.500.410	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.813.477.804</b>	<b>51.504.043.907</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm/cần trừ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	50.554.992.300	361.879.341.584	(345.576.227.703)	66.858.106.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.978.932	-	(1.092.978.932)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.647.971.232</b>	<b>361.879.341.584</b>	<b>(346.669.206.635)</b>	<b>66.858.106.181</b>
Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	539.625.792	131.323.560.891	(131.337.173.229)	526.013.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.326.630.482	23.524.578.109	(20.649.306.618)	6.201.901.973
Thuế thu nhập cá nhân	448.093.244	1.089.265.641	(1.331.396.163)	205.962.722
Thuế nhập khẩu	-	5.590.063.990	(5.590.063.990)	-
Các loại thuế, phí khác	134.679.448	268.301.361	(402.980.809)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.449.028.966</b>	<b>161.795.769.992</b>	<b>(159.310.920.809)</b>	<b>6.933.878.149</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	543.080.208	1.659.593.920
Chi phí phải trả khác	332.845.667	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>875.925.875</b>	<b>1.659.593.920</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	302.369.315	175.600.724
Phải trả liên quan tới các khoản LC/Upas	45.117.676.200	-
Phải trả khác	2.778.098.641	2.458.436.973
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	17.430.644.186
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.198.144.156</b>	<b>20.064.681.883</b>

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 20. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngắn hạn	488.169.993.170	488.169.993.170	3.077.700.151.658	(2.939.803.207.260)	626.066.937.568	626.066.937.568		
Trái phiếu đến hạn trả	49.805.000.000	49.805.000.000	195.000.000	(50.000.000.000)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.656.000.000	5.656.000.000	32.794.000.000	(5.656.000.000)	32.794.000.000	32.794.000.000		
Vay khác	-	-	111.000.000.000	(111.000.000.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>543.630.993.170</b>	<b>543.630.993.170</b>	<b>3.221.689.151.658</b>	<b>(3.106.459.207.260)</b>	<b>658.860.937.568</b>	<b>658.860.937.568</b>		
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngắn hạn dài hạn	6.416.000.000	6.416.000.000	115.576.000.000	(36.916.000.000)	85.076.000.000	85.076.000.000		
Vay cá nhân	19.997.239.000	19.997.239.000	-	(19.997.239.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.413.239.000</b>	<b>26.413.239.000</b>	<b>115.576.000.000</b>	<b>(56.913.239.000)</b>	<b>85.076.000.000</b>	<b>85.076.000.000</b>		

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	342.725.113.743	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 05 tháng 1 năm 2022 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4%-6,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	278.533.195.062	12.151.983	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	2% - 3%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	4.808.628.763	-	181.141	Gốc vay đáo hạn ngày 12 tháng 06 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	2,1%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>626.066.937.568</b>	<b>12.151.983</b>	<b>181.141</b>		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (\*) 626.066.937.568

Vay tín chấp -

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao bì thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CO 412905 và tài sản trên đất;
- ▶ 500.000 cổ phiếu của Công ty An Tiến;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo
Các khoản Vay ngân hàng VND	112.126.000.000	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm	Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.
	5.744.000.000	Đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi trả vào 25 hàng tháng và gốc được trả hàng quý.	8% - 8,5% ưu đãi trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian này, lãi suất là 10%/năm	Tài sản là phương tiện vận tải xe đầu kéo.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.870.000.000</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	32.794.000.000			
Vay dài hạn	85.076.000.000			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	864.866.602	209.752.312
Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh số 22.1</i> )	13.347.215.084	10.520.000.162
Sử dụng trong năm	<u>(10.813.530.841)</u>	<u>(9.864.885.872)</u>
Số cuối năm	<u><b>3.398.550.845</b></u>	<u><b>864.866.602</b></u>

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	(337.778.069)	1.564.926.542	9.448.325.062	113.780.479.140	104.162.343.778	561.222.196.453
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	43.174.712.859	9.791.202.926	52.965.915.785
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.120.022.161)	-	3.120.022.161	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.775.000.000	-	-	-	-	(9.976.817.578)	(543.182.584)	(10.520.000.162)
- Các công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	(41.775.000.000)	-	-
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	-	-	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	(669.516.268)	-	-	(1.149.328.706)	(20.700.671.294)	(21.850.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>320.275.000.000</b>	<b>54.103.900.000</b>	<b>(1.007.294.337)</b>	<b>1.564.926.542</b>	<b>12.568.347.223</b>	<b>100.934.023.554</b>	<b>84.809.692.826</b>	<b>573.248.595.808</b>
Năm nay								
Số đầu năm	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	80.177.418.944	23.467.838.549	103.645.257.493
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.555.000.000)	(9.555.000.000)
- Tăng vốn điều lệ (**)	48.040.080.000	(48.040.080.000)	(4.611.779.244)	-	-	-	-	(4.611.779.244)
<b>Số cuối năm</b>	<b>368.315.080.000</b>	<b>6.063.820.000</b>	<b>(5.619.073.581)</b>	<b>1.564.926.542</b>	<b>12.568.347.223</b>	<b>169.374.955.143</b>	<b>97.111.803.646</b>	<b>649.379.858.973</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 28 tháng 4 năm 2021 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

Cung theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông ("Nghị quyết 280401") và Nghị quyết số 140601/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án phát hành 4.804.008 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện là 100:15. Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.008 cổ phiếu này.

Theo Nghị quyết số 221101/2021/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án chào bán 36.831.508 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trình quá trình hoàn thiện các thủ tục theo quy định hiện hành để phát hành số cổ phiếu nêu trên.

(\*\*) Trong năm, Công ty An Tiến thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 3103/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 240801/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty An Tiến ngày 24 tháng 8 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Cổ phiếu**

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>36.831.508</b>	<b>368.315.080.000</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>36.831.508</b>	<b>368.315.080.000</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.831.508</b>	<b>368.315.080.000</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	320.275.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong năm	48.040.080.000	41.775.000.000
Số cuối năm	<b>368.315.080.000</b>	<b>320.275.000.000</b>
<b>Cổ tức đã công bố</b>	-	<b>41.775.000.000</b>

**22.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</b>		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2019: 1.500 VND/cổ phiếu)	-	41.775.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	-	41.775.000.000
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	2.850.960,82	1.096.221,39
SGD	17.826,26	8.576,01
EUR	8.655,36	5.212,95

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>8.274.084.806.470</b>	<b>4.090.796.968.262</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7.023.659.759.938	3.347.015.828.990
Doanh thu bán thành phẩm	680.871.958.041	603.529.141.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.553.088.491	140.251.998.141
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(8.832.333.216)</b>	<b>(8.067.337.510)</b>
Chiết khấu thương mại	(2.558.194)	(7.228.575)
Giảm giá bán hàng	(6.743.431.108)	(1.066.478.991)
Hàng bán bị trả lại	(2.086.343.914)	(6.993.629.944)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.265.252.473.254</b>	<b>4.082.729.630.752</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	7.408.157.255.864	3.784.879.097.545
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	857.095.217.390	297.850.533.207

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.182.977.750	27.089.567.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.000.796.829	12.417.675.897
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	30.575.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.758.774.579</b>	<b>39.507.243.673</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	6.708.580.785.665	3.222.007.705.433
Giá vốn bán thành phẩm	490.527.487.897	466.025.344.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	545.177.554.948	119.588.350.904
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.744.285.828.510</b>	<b>3.807.621.400.340</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	28.029.027.939	41.272.379.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.442.939.427	5.336.179.388
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	771.000.000	260.000.000
Chi phí tài chính khác	656.755.047	9.606.234
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.899.722.413</u></b>	<b><u>46.878.165.604</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	21.218.599.392	14.355.072.278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.501.887.104	2.998.749.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.658.226.045	112.035.650.154
- Chi phí bán hàng khác	9.498.801.646	9.329.240.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>361.877.514.187</u></b>	<b><u>138.718.712.695</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	23.285.927.635	23.935.378.219
- Chi phí đồ dùng văn phòng	282.786.628	1.831.103.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.633.019.133	2.441.760.407
- Thuế phí, lệ phí	9.798.863.999	10.249.087.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.668.964.301	14.014.487.032
- Chi phí quản lý khác	20.199.254.382	19.907.573.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.868.816.078</u></b>	<b><u>72.379.389.482</u></b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	48.674.375
Các khoản khác	1.812.953.866	939.452.691
	<b><u>1.812.953.866</u></b>	<b><u>988.127.066</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	2.806.684.323
Phạt hợp đồng	13.020.157	-
Các khoản khác	2.812.878.133	1.261.495.240
	<b><u>2.825.898.290</u></b>	<b><u>4.068.179.563</u></b>
<b>LỖ KHÁC THUẬN</b>	<b><u>(1.012.944.424)</u></b>	<b><u>(3.080.052.497)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.911.178.675	422.118.163.160
Chi phí nhân công	68.435.383.097	80.611.183.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.958.737.184	48.879.040.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.276.574.560	200.296.342.435
Chi phí khác	34.906.174.153	32.812.748.790
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.460.488.047.669</u></b>	<b><u>784.717.478.280</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây

*Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3*

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty trong năm 2020 là 10% cho thu nhập từ dự án này.

*Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD*

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.329.790.943	8.117.375.512
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(3.628.830.020)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	366.343.285	(803.493.895)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(234.713.027)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.461.421.201</u></b>	<b><u>3.685.051.597</u></b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>128.106.678.694</b>	<b>56.650.967.382</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.758.144.216	7.897.084.025
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	3.283.712.794	629.052.503
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	1.346.523.841
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	114.502.200	139.921.518
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	99.462.993
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	131.378.913	87.736.373
Điều chỉnh hợp nhất	(1.008.051.293)	(618.362.715)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	366.343.285	(803.493.895)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(3.628.830.020)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(302.085.142)	(1.393.612.785)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) khác	117.476.228	(70.430.241)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>24.461.421.201</b>	<b>3.685.051.597</b>

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	234.713.027	-	234.713.027	-
	<b>234.713.027</b>	<b>-</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>234.713.027</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các khoản bảo lãnh với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 19, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.021.546.750.440	1.001.378.818.076
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	446.252.715.876	250.555.351.605
		Thu tiền chi hộ	23.275.590.012	15.877.527.375
		Tiền chi cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Tiền thu từ đi vay	50.000.000.000	-
		Tiền chi trả gốc vay	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay	1.600.000.000	124.255.000.000
		Thu hồi gốc vay	33.955.000.000	122.900.000.000
		Lãi cho vay	401.919.931	6.557.664.997
		Lãi đi vay	309.986.301	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	69.690.701.983	1.504.590.000
		Doanh thu bán hàng & dịch vụ	335.065.000	155.845.111
		Chuyển nhượng cổ phần	-	21.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Trả gốc vay	51.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	27.446.777.300	20.164.084.545
		Lãi cho vay	1.528.767.124	-
		Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	44.000.000.000
		Cho vay	30.000.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	30.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Tiền lãi cho vay	-	2.061.048.956
		Doanh thu bán hàng	3.889.633.141	2.961.406.510
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	922.766.477	418.195.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.927.438.268	26.269.050.787
		Doanh thu bán hàng	1.237.660.602	1.897.446.350
		Góp vốn	-	8.764.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	149.862.927.203	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	99.154.718.956	314.598.650.018
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.360.874.729	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	63.060.469.932	21.169.682.307
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.760.321.014	17.374.371.708
		Thu hồi gốc vay Lãi cho vay	- -	19.000.000.000 1.566.794.521
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	147.101.212.322	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.336.520.941	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	10.611.377.535	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.232.274.044	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.228.621.053	15.118.098.046
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng	76.605.820.839	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.042.328.835	673.574.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	420.221.150	1.640.538.295
Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.200.000
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.432.770	37.389.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.938.490	102.697.500
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.597.730.152	1.109.174.688
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.118.933.799	2.830.396.422
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.692.600.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	111.452.327
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.820.535.783	-
			<b>134.712.162.871</b>	<b>21.625.520.278</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	117.226.905	20.114.768.964
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	372.147.477	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	935.522.606	4.635.175.719
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	4.262.410.421
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	29.749.232.078	61.591.961.196
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	1.133.694.770
			<b>31.174.129.066</b>	<b>91.738.011.070</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	12.432.217.536
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	52.059.052.174	7.725.601.801
			<b>52.059.052.174</b>	<b>20.157.819.337</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	-	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	-	5.292.300.000
			-	<b>8.592.300.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	-	29.055.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Cho vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay dài hạn	-	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
			<b>30.000.000.000</b>	<b>48.005.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	-	3.400.895.136
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.263.629.390	3.217.979.856
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	-	93.589.041
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	278.220.836	691.708.191
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu từ chi hộ	21.315.000	57.847.724
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	758.814.384	3.422.250
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	167.457.948	2.108.150
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi hộ	46.679.454	-
Công ty An Phat International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải thu từ chi hộ	26.757.252	753.125.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	920.619.887	1.678.132.871
			<b>3.483.494.151</b>	<b>9.898.808.219</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	416.399.099.056	176.202.465.797
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.659.772.181	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.886.687.500	434.962.499
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	30.186.379	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa và dịch vụ	279.633.006	-
			<b>444.280.378.122</b>	<b>176.637.428.296</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải trả từ thu hộ	-	16.304.506.611
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải trả từ thu hộ	-	1.126.137.575
			-	17.430.644.186
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	56.099.500.410	-
			56.099.500.410	-

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	504.000.000	159.382.232
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	-
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.000.000	24.000.000
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	-	680.188.656
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		30.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	-	4.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	-
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020	-	360.100.999
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>684.000.000</b>	<b>1.355.671.887</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.177.418.945	43.174.712.859
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.736.487.356)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80.177.418.945</b>	<b>31.438.225.503</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	36.831.508	36.831.508
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>36.831.508</b>	<b>36.831.508</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	2.177	854
- Lãi suy giảm	2.177	854

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh số lượng cổ phiếu đã được phát hành thêm để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết về thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.946.337.848	4.754.552.357
Từ 1 - 5 năm	7.109.220.633	8.744.795.118
Trên 5 năm	2.990.738.025	3.126.680.663
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.046.296.506</u></b>	<b><u>16.626.028.138</u></b>

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

	Việt Nam		Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.108.729.475.488	2.156.522.997.766		-	8.265.252.473.254
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	254.022.284.209	347.266.993.154	(601.289.277.363)		-
Tổng doanh thu	6.362.751.759.697	2.503.789.990.920	(601.289.277.363)		8.265.252.473.254
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	78.651.879.099	20.989.356.720	(1.380.664.867)		98.260.570.952
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					29.846.107.742
Lợi nhuận thuần trước thuế	(21.118.757.708)	(3.577.376.520)			128.106.678.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(24.696.134.228)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					234.713.027
Lợi nhuận thuần sau thuế					103.645.257.493
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận					1.837.282.999.846
Tài sản không phân bổ	1.551.253.051.502	408.623.718.384	(122.593.770.040)		386.943.821.715
Tổng tài sản					2.224.226.821.561
Công nợ bộ phận					820.853.524.220
Công nợ không phân bổ	501.193.490.320	425.904.849.888	(106.235.980.750)		753.993.438.368
Tổng công nợ					1.574.846.962.588
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình	4.424.681.836	-	-		4.424.681.836
Tài sản cố định vô hình					-
Khấu hao	47.741.011.080	-	-		47.741.011.080



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam		Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.073.337.897.180	1.009.391.733.572	-		4.082.729.630.752
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.270.193.271	76.670.353.516	(97.940.546.787)		-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.094.608.090.451	1.086.062.087.088	(97.940.546.787)		4.082.729.630.752
Tổng doanh thu	44.702.949.590	4.358.992.220	(3.104.836.476)		45.957.105.334
Kết quả	(3.450.459.998)	(234.591.599)	-		10.693.862.048
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	1.187.834.175.067	151.032.922.950	(59.902.957.159)		1.278.964.140.858
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	286.868.068.880	144.985.874.340	(44.691.119.709)		251.491.510.631
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.687.016.265	407.038.000	-		1.530.455.651.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	407.038.000	-	-		387.162.823.511
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.879.040.531	-	-		570.044.232.170
Tài sản và công nợ					957.207.055.681
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					
Công nợ bộ phận					
Công nợ không phân bổ					
Tổng công nợ					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình					
Tài sản cố định vô hình					
Khấu hao					

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 34.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	687.932.257.378	7.011.541.268.914	565.778.946.962	-	8.265.252.473.254
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.666.969.154	16.293.547.219	141.372.672.879	(161.333.189.252)	-
Tổng doanh thu	691.599.226.532	7.027.834.816.133	707.151.619.841	(161.333.189.252)	8.265.252.473.254
Tài sản					
Tài sản bộ phận	677.216.393.567	1.229.930.291.460	195.856.417.387	(265.720.102.568)	1.837.282.999.846
Tài sản không phân bổ					386.943.821.715
Tổng tài sản					2.224.226.821.561
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	617.549.570.271	3.327.905.231.822	137.274.828.659	-	4.082.729.630.752
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	16.893.190.274	9.900.990.099	60.500.433.838	(87.294.614.211)	-
Tổng doanh thu	634.442.760.545	3.337.806.221.921	197.775.262.497	(87.294.614.211)	4.082.729.630.752
Tài sản					
Tài sản bộ phận	700.207.180.917	657.245.813.314	126.646.451.994	(205.135.305.367)	1.278.964.140.858
Tài sản không phân bổ					251.491.510.631
Tổng tài sản					1.530.455.651.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022